

**CÔNG TY TNHH DƯỢC LIỆU VIỆT NAM KLN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC LIỆU VIỆT NAM KLN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM KLN PHARMACY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM KLN PHARMACY CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110577551

**3. Ngày thành lập:** 20/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 262 khu đất dịch vụ (khu 6,9 ha) Vân Canh, Thôn Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985654930

Fax:

Email: [duoclieuKLN@gmail.com](mailto:duoclieuKLN@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thực phẩm chức năng; - Bán buôn thực phẩm bảo vệ sức khỏe; - Bán buôn thực phẩm dinh dưỡng y học; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm, dược liệu; Bán buôn trang thiết bị y tế; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (bán buôn sơn móng tay, nước hoa, kem da tay, kem đánh răng, thuốc nhuộm tóc,...); Bán buôn các sản phẩm từ sắt, thép, inox | 4649(Chính) |
| 8.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0121        |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp<br>Chi tiết: Kinh doanh trang trại                                                                                                                                                          | 0150 |
| 10. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                   | 0311 |
| 11. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                | 0312 |
| 12. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                              | 0322 |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức các chương trình sự kiện, hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước                                                                                           | 8230 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                       | 8299 |
| 15. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động của các sàn nhảy, hoạt động của các phòng hát karaoke, các hoạt động nhà nước cấm)                                                    | 9329 |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                | 6810 |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình</li> <li>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình giao thông, thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Tư vấn lập Quy hoạch xây dựng các loại công trình xây dựng</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án, Quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Khảo sát xây dựng</li> <li>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Tư vấn đấu thầu</li> <li>- Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>+ Thiết kế máy móc và thiết bị;</li> <li>+ Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.</li> <li>+ Hoạt động đo đạc và bản đồ</li> </ul> </li> </ul> | 7110 |
| 19. | <p>Cho thuê xe có động cơ</p> <p>Chi tiết: Cho thuê ô tô và xe có động cơ khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710 |
| 20. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) (trừ đầu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 21. | <p>Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: - Bán lẻ thực phẩm chức năng; - Bán lẻ thực phẩm bảo vệ sức khỏe; - Bán lẻ thực phẩm dinh dưỡng y học ; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 22. | <p>Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại</p> <p>(Không hoạt động tại trụ sở)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2591 |
| 23. | <p>Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại</p> <p>Chi tiết: Gia công kệ tivi, kệ máy giặt, các sản phẩm làm từ sắt, thép, Inox (Không hoạt động tại trụ sở)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                               | 2599 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                              | 4932 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: + Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô + Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác. + Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ.                                                                                                                                                                | 4933 |
| 28. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5011 |
| 29. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                               | 5012 |
| 30. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5021 |
| 31. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng không; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp và hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |
| 36. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ - Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp | 5629 |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, máy công trình không kèm người điều khiển như máy xúc, máy cày,...                                                                                                                                       | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh các sản phẩm du lịch, tua du lịch, dịch vụ vận tải và lưu trú cho khách du lịch...                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 39. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 40. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa                                                                                                                                                                                        | 7990 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 53. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 57. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh ; - Bán lẻ trang thiết bị y tế - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỮU LINH | Việt Nam  | Xóm 14 – Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 750.000.000           | 75,000    | 001205010456                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN THỊ MIỀN   | Việt Nam  | Khu Đồng Tâm, Thị trấn Ba Hàng Đồi, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam | 250.000.000           | 25,000    | 001159038034                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/07/2005

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001205010456

Ngày cấp: 10/10/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 14 – Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 14 – Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội